

Số: 108/TB-UBND

Định Hóa, ngày 11 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Niêm yết công khai bổ sung, điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước xã Định Hoá năm 2025 và công khai bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026 (lần 2)

Căn cứ Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 08/5/2026 của UBND xã Định Hóa về việc công khai bổ sung, điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước xã Định Hoá năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 08/5/2026 của UBND xã Định Hóa về việc công khai bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026 (lần 2);

Ủy ban Nhân dân xã Định Hóa thông báo đến Đảng ủy - HĐND - các tổ chức chính trị - xã hội và các ông, bà trưởng xóm một số nội dung như sau:

1. UBND xã thực hiện việc niêm yết công khai bổ sung, điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước xã Định Hoá năm 2025 và công khai bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026 (lần 2) bằng hình thức niêm yết tại trụ sở làm việc, nhà văn hóa các xóm trên địa bàn xã và đăng tải trên cổng thông tin điện tử tại địa chỉ: <http://dinhhoa.thainguyen.gov.vn> chuyên mục công khai ngân sách.

(Có Quyết định công bố công khai chi tiết kèm theo)

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 8 giờ 00 phút ngày 11 tháng 5 năm 2026 (thời gian công khai là 30 ngày liên tục kể từ ngày bắt đầu niêm yết công khai).

2. Giao cho Trung tâm dịch vụ tổng hợp thông báo trên cụm loa truyền thanh của xóm, các xóm thông báo thông qua buổi họp xóm về hình thức niêm yết và số liệu công khai bổ sung, điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước xã Định Hoá năm 2025 và công khai bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026 (lần 2) để bà con nhân dân được biết.

Trên đây là Thông báo của UBND xã về việc niêm yết công khai bổ sung, điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước xã Định Hoá năm 2025. Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội, các bộ phận chuyên môn và các ông, bà trưởng xóm triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Đảng uỷ xã;
- HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các tổ chức chính trị xã hội;
- Lưu: VP, PKT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Tuấn

Số:562/QĐ-UBND

Định Hóa, ngày 08 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai bổ sung, điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước
xã Định Hoá năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỊNH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Công văn số 3073/STC-TH&QLNS ngày 05/4/2026 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện công khai ngân sách cấp xã;

Căn cứ Nghị quyết số: 25/NQ-HĐND ngày 07 tháng 5 năm 2026 của HĐND xã Định Hóa khoá II, kỳ họp thứ 2 (kỳ họp chuyên đề) về việc bổ sung, điều chỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước xã Định Hoá năm 2025;

Theo đề nghị của trưởng phòng Kinh tế xã Định Hóa;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai bổ sung, điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước xã Định Hoá năm 2025.

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã Định Hóa, Trưởng phòng Kinh tế; Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan, đoàn thể ở xã;
- Các xóm trên địa bàn xã;
- Lưu: VT, KT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Tuấn

THUYẾT MINH BẢO CÁO BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 562 /QĐ-UBND ngày 08/5/2026 của UBND xã Định Hóa)

I. Lý do điều chỉnh

Đề đảm bảo thực hiện Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2025 theo đúng quy định; Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước khu vực VII, UBND xã Định Hóa đã phối hợp với Kho bạc nhà nước khu vực VII – phòng giao dịch số 3 thực hiện đối chiếu, rà soát và hạch toán điều chỉnh tỷ lệ điều tiết chỉ tiêu thu khác ngân sách huyện Định Hóa (cũ) từ ngân sách tỉnh hưởng về ngân sách xã hưởng, với số tiền điều chỉnh là: 842.103.210 đồng, cụ thể:

- Điều chỉnh số thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng (tiểu mục 4263) là: 292.987.320 đồng.

- Điều chỉnh số thu phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác (tiểu mục 4278) là: 549.115.890 đồng

II. Nội dung điều chỉnh Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Định Hóa

1. Điều chỉnh tổng thu ngân sách địa phương năm 2025

- Tổng thu ngân sách địa phương năm 2025 đã được phê chuẩn tại nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Định Hóa là: 467.644.535.824 đồng, trong đó: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là: 318.196.552 đồng.

- Đề nghị bổ sung tăng là: 842.103.210 đồng

- Tổng thu ngân sách địa phương năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh là: 468.486.639.034 đồng, trong đó: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là: 1.160.299.762 đồng.

2. Điều chỉnh kết dư ngân sách địa phương năm 2025

- Kết dư ngân sách địa phương năm 2025 đã được phê chuẩn tại nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Định Hóa là: 1.248.440.486 đồng.

- Đề nghị bổ sung tăng là: 842.103.210 đồng

- Kết dư ngân sách địa phương sau bổ sung, điều chỉnh: 2.090.543.696 đồng



CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 562/QĐ-UBND ngày 08/5/2026 của UBND xã Định Hoá)

Nội dung điều chỉnh	Nội dung đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 1/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Định Hóa		Bổ sung, điều chỉnh	Nội dung sau bổ sung, điều chỉnh	
	Tổng số	Thu NS xã		Tổng số	Thu NS xã
1	2	3	4	5	6
I. Tổng số thu cân đối ngân sách địa phương năm 2025	467.644.535.824	467.644.535.824	842.103.210	468.486.639.034	468.486.639.034
1 Các khoản thu NSDP hưởng 100%	318.196.552	318.196.552	842.103.210	1.160.299.762	1.160.299.762
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	-			-	
3 Thu kết dư năm trước	1.816.324.885	1.816.324.885		1.816.324.885	1.816.324.885
4 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1.302.974.030	1.302.974.030		1.302.974.030	1.302.974.030
5 Thu viện trợ	-			-	
6 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	463.807.040.357	463.807.040.357		463.807.040.357	463.807.040.357
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	22.619.000.000	22.619.000.000		22.619.000.000	22.619.000.000
- Bổ sung có mục tiêu	441.188.040.357	441.188.040.357		441.188.040.357	441.188.040.357
7. Thu quản lý qua ngân sách	400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000
8. Thu nộp ngân sách cấp trên	-			-	
II. Kết dư ngân sách năm 2025	1.248.440.486	1.248.440.486	842.103.210	2.090.543.696	2.090.543.696

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 562/QĐ-UBND ngày 08/5/2026 của UBND xã Định Hoá)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm			Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT	
		HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định	Quyết toán năm	Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm		HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	346.384.000.000	346.384.000.000	561.248.757.408	3.403.134.081	557.845.623.327	89.358.984.293	468.486.639.034		
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	41.305.000.000	41.305.000.000	94.322.418.136	3.403.134.081	90.919.284.055	89.358.984.293	1.560.299.762	228,4	228,4
I	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	41.305.000.000	41.305.000.000	53.637.628.822	3.403.134.081	50.234.494.741	49.074.194.979	1.160.299.762	129,9	129,9
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	453.000.000	453.000.000	522.056.653	-	522.056.653	522.056.653	-	115,2	115,2
	-Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			10.063.000		10.063.000	10.063.000			
	-Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	453.000.000	453.000.000	511.993.653		511.993.653	511.993.653		113,0	113,0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	13.900.000.000	13.900.000.000	20.742.356.533	-	20.742.356.533	20.742.356.533	-	149,2	149,2
	- Thuế giá trị gia tăng			15.844.251.062		15.844.251.062	15.844.251.062			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.140.061.032		4.140.061.032	4.140.061.032			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			13.975.750		13.975.750	13.975.750			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-		-				
	- Thuế tài nguyên			744.068.689		744.068.689	744.068.689			
4	Lệ phí trước bạ	3.300.000.000	3.300.000.000	6.786.203.647		6.786.203.647	6.786.203.647		205,6	205,6
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			88.000		88.000	88.000			
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	93.000.000	93.000.000	209.671.033		209.671.033	209.671.033		225,5	225,5
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.834.000.000	1.834.000.000	3.326.801.199		3.326.801.199	3.326.801.199		181,4	181,4
8	Thuế bảo vệ môi trường									
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu									
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước									
9	Phí, lệ phí	1.902.000.000	1.902.000.000	1.935.101.516	459.387.904	1.475.713.612	1.475.713.612		101,7	101,7
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			459.387.904	459.387.904					
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			1.475.713.612		1.475.713.612	1.475.713.612			
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			801.565.322		801.565.322	801.565.322			
10	Tiền sử dụng đất	13.062.000.000	13.062.000.000	14.345.594.300		14.345.594.300	14.345.594.300		109,8	109,8
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý									
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	212.000.000	212.000.000	242.419.579		242.419.579	242.419.579		114,3	114,3
12	Thu tiền sử dụng khu vực biển									

	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương									
STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT	
		HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm		HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=3/2
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương									
13	Thu từ bán tài sản nhà nước			295.082.681	-	295.082.681	295.082.681	-		
	Trong đó: - Do trung ương									
	- Do địa phương			295.082.681		295.082.681	295.082.681			
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước									
	Trong đó: - Do trung ương xử lý									
	- Do địa phương xử lý									
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước									
16	Thu khác ngân sách	6.549.000.000	6.549.000.000	5.222.733.681	2.943.746.177	2.278.987.504	1.118.687.742	1.160.299.762	79,7	79,7
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương									
	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông			739.281.800	739.281.800	-				
	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa			88.974.600		88.974.600	88.974.600			
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			9.520.000		9.520.000	9.520.000			
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp									
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			-						
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			-						
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế									
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)									
II	Thu về dầu thô									
III	Thu Hải quan									
IV	Thu Viện trợ									
V	Thu quản lý qua ngân sách			40.684.789.314	-	40.684.789.314	40.284.789.314	400.000.000		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			1.157.406.500		1.157.406.500	757.406.500	400.000.000		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			39.527.382.814		39.527.382.814	39.527.382.814			
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-								
I	Vay bù đắp bội chi NSDP									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	Vay để trả nợ gốc vay									
		Dự toán năm		4	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT	

STT	Nội dung	HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định	Quyết toán năm	Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm		HĐND tỉnh giao	HĐND cấp xã quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=3/2
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	305.079.000.000	305.079.000.000	463.807.040.357	-	463.807.040.357	-	463.807.040.357	152,0	152,0
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	305.079.000.000	305.079.000.000	463.807.040.357	-	463.807.040.357	-	463.807.040.357	152,0	152,0
1.	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>22.619.000.000</i>	<i>22.619.000.000</i>	<i>22.619.000.000</i>		<i>22.619.000.000</i>		<i>22.619.000.000</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
2.	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>282.460.000.000</i>	<i>282.460.000.000</i>	<i>441.188.040.357</i>	-	<i>441.188.040.357</i>	-	<i>441.188.040.357</i>	<i>156,2</i>	<i>156,2</i>
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>	<i>282.460.000.000</i>	<i>282.460.000.000</i>	<i>441.188.040.357</i>		<i>441.188.040.357</i>		<i>441.188.040.357</i>		
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>									
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			-						
D	THU CHUYỂN NGUỒN			1.302.974.030		1.302.974.030		1.302.974.030		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			1.816.324.885		1.816.324.885		1.816.324.885		

QUYẾT TOÁN THU NSNN THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025 SAU BỔ SUNG ĐIỀU CHỈNH



(Kèm theo Quyết định số: 562/QĐ-UBND ngày 08/5/2026 của UBND xã Định Hoà)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Điều Mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
1	2	3	4	6	7	9	10
Tổng số				561.248.757.408	3.403.134.081	89.358.984.293	468.486.639.034
Cấp I				2.628.917.930	2.503.298.412	125.619.518	0
Cấp I	009			1.165.585.099	1.165.585.099	0	0
Cấp I	009	2400		330.000	330.000	0	0
Cấp I	009	2400	2418	330.000	330.000		0
Cấp I	009	2750		46.559.048	46.559.048	0	0
Cấp I	009	2750	2767	3.939.048	3.939.048		0
Cấp I	009	2750	2768	42.620.000	42.620.000		0
Cấp I	009	2800		297.006.531	297.006.531	0	0
Cấp I	009	2800	2827	297.006.531	297.006.531		0
Cấp I	009	4250		807.518.800	807.518.800	0	0
Cấp I	009	4250	4252	739.281.800	739.281.800	0	0
Cấp I	009	4250	4261	3.500.000	3.500.000	0	0
Cấp I	009	4250	4263	64.337.000	64.337.000	0	0
Cấp I	009	4250	4278	400.000	400.000	0	0
Cấp I	009	4300		14.165.000	14.165.000	0	0
Cấp I	009	4300	4349	14.165.000	14.165.000	0	0
Cấp I	009	4900		5.720	5.720	0	0
Cấp I	009	4900	4943	4.221	4.221		0
Cấp I	009	4900	4949	1.499	1.499		0
Cấp I	014			1.278.713.313	1.278.713.313	0	0
Cấp I	014	2700		115.492.325	115.492.325	0	0
Cấp I	014	2700	2701	105.638.128	105.638.128		0
Cấp I	014	2700	2706	9.854.197	9.854.197		0
Cấp I	014	4250		274.200.000	274.200.000	0	0
Cấp I	014	4250	4271	274.200.000	274.200.000	0	0
Cấp I	014	4300		888.731.938	888.731.938	0	0
Cấp I	014	4300	4306	43.402.000	43.402.000	0	0
Cấp I	014	4300	4311	845.329.938	845.329.938	0	0
Cấp I	014	4900		289.050	289.050	0	0
Cấp I	014	4900	4943	289.050	289.050		0
Cấp I	016			59.000.000	59.000.000	0	0
Cấp I	016	4250		59.000.000	59.000.000	0	0
Cấp I	016	4250	4278	59.000.000	59.000.000	0	0
Cấp I	123			12.613.753	0	12.613.753	0
Cấp I	123	1600		1.021.850	0	1.021.850	0
Cấp I	123	1600	1603	1.021.850	0	1.021.850	0

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
Cấp I	123	3600		11.591.903	0	11.591.903	0
Cấp I	123	3600	3601	11.591.903	0	11.591.903	0
Cấp I	124			42.988.305	0	42.988.305	0
Cấp I	124	1600		3.249.061	0	3.249.061	0
Cấp I	124	1600	1603	3.249.061	0	3.249.061	0
Cấp I	124	3600		39.739.244	0	39.739.244	0
Cấp I	124	3600	3601	39.739.244	0	39.739.244	0
Cấp I	141			46.748.234	0	46.748.234	0
Cấp I	141	1600		2.641.174	0	2.641.174	0
Cấp I	141	1600	1603	2.641.174	0	2.641.174	0
Cấp I	141	3600		44.106.964	0	44.106.964	0
Cấp I	141	3600	3601	44.106.964	0	44.106.964	0
Cấp I	141	4900		96	0	96	0
Cấp I	141	4900	4944	96	0	96	0
Cấp I	158			10.063.000	0	10.063.000	0
Cấp I	158	1700		10.063.000	0	10.063.000	0
Cấp I	158	1700	1701	10.063.000	0	10.063.000	0
Cấp I	176			13.206.226	0	13.206.226	0
Cấp I	176	1600		1.022.675	0	1.022.675	0
Cấp I	176	1600	1603	1.022.675	0	1.022.675	0
Cấp I	176	3600		12.154.103	0	12.154.103	0
Cấp I	176	3600	3601	12.154.103	0	12.154.103	0
Cấp I	176	4900		29.448	0	29.448	0
Cấp I	176	4900	4944	29.448	0	29.448	0
Cấp II				1.850.668.475	0	1.850.668.475	0
Cấp II	412			145.335.888	0	145.335.888	0
Cấp II	412	4250		144.009.000	0	144.009.000	0
Cấp II	412	4250	4281	44.000.000	0	44.000.000	0
Cấp II	412	4250	4299	100.009.000	0	100.009.000	0
Cấp II	412	4900		1.326.888	0	1.326.888	0
Cấp II	412	4900	4944	1.326.888	0	1.326.888	0
Cấp II	416			6.000.000	0	6.000.000	0
Cấp II	416	4250		6.000.000	0	6.000.000	0
Cấp II	416	4250	4276	3.000.000	0	3.000.000	0
Cấp II	416	4250	4281	3.000.000	0	3.000.000	0
Cấp II	422			36.863.881	0	36.863.881	0
Cấp II	422	1050		29.616.680	0	29.616.680	0
Cấp II	422	1050	1052	29.616.680	0	29.616.680	0
Cấp II	422	1700		7.211.400	0	7.211.400	0

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
Cấp II	422	1700	1701	7.211.400	0	7.211.400	0
Cấp II	422	4900		35.801	0	35.801	0
Cấp II	422	4900	4917	35.801	0	35.801	0
Cấp II	423			75.156.486	0	75.156.486	0
Cấp II	423	1050		25.458.672	0	25.458.672	0
Cấp II	423	1050	1052	22.903.672	0	22.903.672	0
Cấp II	423	1050	1099	2.555.000	0	2.555.000	0
Cấp II	423	1550		2.746.760	0	2.746.760	0
Cấp II	423	1550	1558	2.746.760	0	2.746.760	0
Cấp II	423	1600		6.242	0	6.242	0
Cấp II	423	1600	1603	6.242	0	6.242	0
Cấp II	423	1700		9.904.742	0	9.904.742	0
Cấp II	423	1700	1701	9.904.742	0	9.904.742	0
Cấp II	423	2850		2.000.000	0	2.000.000	0
Cấp II	423	2850	2864	2.000.000	0	2.000.000	0
Cấp II	423	3600		21.028.035	0	21.028.035	0
Cấp II	423	3600	3601	21.028.035	0	21.028.035	0
Cấp II	423	4900		14.012.035	0	14.012.035	0
Cấp II	423	4900	4902	14.000.000	0	14.000.000	0
Cấp II	423	4900	4918	12.005	0	12.005	0
Cấp II	423	4900	4944	30	0	30	0
Cấp II	437			18.515.000	0	18.515.000	0
Cấp II	437	4900		18.515.000	0	18.515.000	0
Cấp II	437	4900	4949	18.515.000	0	18.515.000	0
Cấp II	555			1.534.018.483	0	1.534.018.483	0
Cấp II	555	1700		1.019.391.111	0	1.019.391.111	0
Cấp II	555	1700	1701	1.019.391.111	0	1.019.391.111	0
Cấp II	555	2600		511.627.372	0	511.627.372	0
Cấp II	555	2600	2625	511.627.372	0	511.627.372	0
Cấp II	555	2850		3.000.000	0	3.000.000	0
Cấp II	555	2850	2864	3.000.000	0	3.000.000	0
Cấp II	557			184.114	0	184.114	0
Cấp II	557	1600		184.114	0	184.114	0
Cấp II	557	1600	1601	112.000	0	112.000	0
Cấp II	557	1600	1602	72.114	0	72.114	0
Cấp II	558			34.594.623	0	34.594.623	0
Cấp II	558	1600		4.124.614	0	4.124.614	0
Cấp II	558	1600	1603	4.124.614	0	4.124.614	0
Cấp II	558	3600		30.470.009	0	30.470.009	0
Cấp II	558	3600	3601	30.470.009	0	30.470.009	0
Cấp IV				556.769.171.003	899.835.669	87.382.696.300	468.486.639.034
Cấp IV	821			29.155.000	0	29.155.000	0

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
Cấp IV	821	1050		14.577.500	0	14.577.500	0
Cấp IV	821	1050	1052	14.577.500	0	14.577.500	0
Cấp IV	821	1700		14.577.500	0	14.577.500	0
Cấp IV	821	1700	1701	14.577.500	0	14.577.500	0
Cấp IV	822			42.521.513	0	42.521.513	0
Cấp IV	822	1050		36.647.694	0	36.647.694	0
Cấp IV	822	1050	1052	36.647.694	0	36.647.694	0
Cấp IV	822	1700		5.729.250	0	5.729.250	0
Cấp IV	822	1700	1701	5.729.250	0	5.729.250	0
Cấp IV	822	4900		144.569	0	144.569	0
Cấp IV	822	4900	4917	30.440	0	30.440	0
Cấp IV	822	4900	4918	114.129	0	114.129	0
Cấp IV	830			1.891.832.997	0	331.533.235	1.560.299.762
Cấp IV	830	1300		88.000	0	88.000	0
Cấp IV	830	1300	1301	88.000	0	88.000	0
Cấp IV	830	2150		700.000	0	700.000	0
Cấp IV	830	2150	2166	700.000	0	700.000	0
Cấp IV	830	2250		2.100.000	0	2.100.000	0
Cấp IV	830	2250	2265	2.100.000	0	2.100.000	0
Cấp IV	830	2600		21.780.000	0	21.780.000	0
Cấp IV	830	2600	2627	21.780.000	0	21.780.000	0
Cấp IV	830	2700		50.869.006	0	50.869.006	0
Cấp IV	830	2700	2715	552.000	0	552.000	0
Cấp IV	830	2700	2716	50.317.006	0	50.317.006	0
Cấp IV	830	2750		29.316.146	0	29.316.146	0
Cấp IV	830	2750	2767	157.000	0	157.000	0
Cấp IV	830	2750	2771	29.159.146	0	29.159.146	0
Cấp IV	830	2800		3.225.000	0	3.225.000	0
Cấp IV	830	2800	2805	1.200.000	0	1.200.000	0
Cấp IV	830	2800	2815	2.025.000	0	2.025.000	0
Cấp IV	830	2850		40.350.000	0	40.350.000	0
Cấp IV	830	2850	2852	33.750.000	0	33.750.000	0
Cấp IV	830	2850	2853	6.600.000	0	6.600.000	0
Cấp IV	830	4250		1.160.299.762	0		1.160.299.762
Cấp IV	830	4250	4263	301.255.820	0		301.255.820
Cấp IV	830	4250	4278	584.115.890	0		584.115.890
Cấp IV	830	4250	4299	274.928.052	0	0	274.928.052

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
Cấp IV	830	4500		400.000.000	0	0	400.000.000
Cấp IV	830	4500	4501	400.000.000	0	0	400.000.000
Cấp IV	830	4900		183.105.083	0	183.105.083	0
Cấp IV	830	4900	4902	72.355.000	0	72.355.000	0
Cấp IV	830	4900	4944	83	0	83	0
Cấp IV	830	4900	4949	110.750.000	0	110.750.000	0
Cấp IV	831			381.615.412	0	381.615.412	0
Cấp IV	831	2250		83.537.094	0	83.537.094	0
Cấp IV	831	2250	2255	83.537.094	0	83.537.094	0
Cấp IV	831	3350		294.649.348	0	294.649.348	0
Cấp IV	831	3350	3399	294.649.348	0	294.649.348	0
Cấp IV	831	4900		3.428.970	0	3.428.970	0
Cấp IV	831	4900	4902	3.428.970	0	3.428.970	0
Cấp IV	832			113.800.216	0	113.800.216	0
Cấp IV	832	2100		62.400.000	0	62.400.000	0
Cấp IV	832	2100	2107	62.400.000	0	62.400.000	0
Cấp IV	832	4900		51.400.216	0	51.400.216	0
Cấp IV	832	4900	4902	20.000.000	0	20.000.000	0
Cấp IV	832	4900	4949	31.400.216	0	31.400.216	0
Cấp IV	833			78.970.000	0	78.970.000	0
Cấp IV	833	2600		2.538.000	0	2.538.000	0
Cấp IV	833	2600	2627	2.538.000	0	2.538.000	0
Cấp IV	833	2700		50.154.000	0	50.154.000	0
Cấp IV	833	2700	2716	50.154.000	0	50.154.000	0
Cấp IV	833	2750		17.223.000	0	17.223.000	0
Cấp IV	833	2750	2771	17.223.000	0	17.223.000	0
Cấp IV	833	2800		725.000	0	725.000	0
Cấp IV	833	2800	2805	50.000	0	50.000	0
Cấp IV	833	2800	2815	675.000	0	675.000	0
Cấp IV	833	2850		8.330.000	0	8.330.000	0
Cấp IV	833	2850	2852	6.930.000	0	6.930.000	0
Cấp IV	833	2850	2853	1.400.000	0	1.400.000	0
Cấp IV	854			929.016.598	0	929.016.598	0
Cấp IV	854	1050		50.000	0	50.000	0
Cấp IV	854	1050	1052	50.000	0	50.000	0
Cấp IV	854	1250		6.476.000	0	6.476.000	0
Cấp IV	854	1250	1254	6.476.000	0	6.476.000	0
Cấp IV	854	1700		914.480.896	0	914.480.896	0

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
Cấp IV	854	1700	1701	914.480.896	0	914.480.896	0
Cấp IV	854	2850		8.000.000	0	8.000.000	0
Cấp IV	854	2850	2863	1.000.000	0	1.000.000	0
Cấp IV	854	2850	2864	7.000.000	0	7.000.000	0
Cấp IV	854	4900		9.702	0	9.702	0
Cấp IV	854	4900	4931	9.702	0	9.702	0
Cấp IV	855			17.435.041.812	885.657.169	16.549.384.643	0
Cấp IV	855	1000		-393.332.547	0	-393.332.547	0
Cấp IV	855	1000	1001	-393.332.547	0	-393.332.547	0
Cấp IV	855	1050		4.003.213.673	0	4.003.213.673	0
Cấp IV	855	1050	1052	4.003.213.673	0	4.003.213.673	0
Cấp IV	855	1250		3.044.000	0	3.044.000	0
Cấp IV	855	1250	1252	3.044.000	0	3.044.000	0
Cấp IV	855	1550		741.899.280	0	741.899.280	0
Cấp IV	855	1550	1555	741.899.280	0	741.899.280	0
Cấp IV	855	1600		4.497.163	0	4.497.163	0
Cấp IV	855	1600	1601	27.000	0	27.000	0
Cấp IV	855	1600	1602	71.944	0	71.944	0
Cấp IV	855	1600	1603	4.398.219	0	4.398.219	0
Cấp IV	855	1700		10.732.029.909	0	10.732.029.909	0
Cấp IV	855	1700	1701	10.732.029.909	0	10.732.029.909	0
Cấp IV	855	2600		292.574.855	0	292.574.855	0
Cấp IV	855	2600	2625	289.937.950	0	289.937.950	0
Cấp IV	855	2600	2626	2.636.905	0	2.636.905	0
Cấp IV	855	2800		621.896.600	0	621.896.600	0
Cấp IV	855	2800	2802	608.196.600	0	608.196.600	0
Cấp IV	855	2800	2804	13.700.000	0	13.700.000	0
Cấp IV	855	2850		109.000.000	0	109.000.000	0
Cấp IV	855	2850	2862	15.000.000	0	15.000.000	0
Cấp IV	855	2850	2863	76.000.000	0	76.000.000	0
Cấp IV	855	2850	2864	18.000.000	0	18.000.000	0
Cấp IV	855	3600		83.329.321	0	83.329.321	0
Cấp IV	855	3600	3601	83.329.321	0	83.329.321	0
Cấp I	855	4250		885.657.169	885.657.169	0	0
Cấp I	855	4250	4254	859.777.377	859.777.377		0
Cấp I	855	4250	4268	7.000.000	7.000.000		0
Cấp I	855	4250	4272	18.879.792	18.879.792		0

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
Cấp IV	855	4900		351.232.389	0	351.232.389	0
Cấp IV	855	4900	4917	32.594.407	0	32.594.407	0
Cấp IV	855	4900	4918	134.217.651	0	134.217.651	0
Cấp IV	855	4900	4927	2.169.409	0	2.169.409	0
Cấp IV	855	4900	4931	180.051.311	0	180.051.311	0
Cấp IV	855	4900	4944	2.199.611	0	2.199.611	0
Cấp IV	856			72.086.910	10.678.500	61.408.410	0
Cấp IV	856	1050		2.466.496	0	2.466.496	0
Cấp IV	856	1050	1052	2.466.496	0	2.466.496	0
Cấp IV	856	1700		48.481.460	0	48.481.460	0
Cấp IV	856	1700	1701	48.481.460	0	48.481.460	0
Cấp IV	856	2850		10.000.000	0	10.000.000	0
Cấp IV	856	2850	2863	8.000.000	0	8.000.000	0
Cấp IV	856	2850	2864	2.000.000	0	2.000.000	0
Cấp I	856	4250		10.678.500	10.678.500	0	0
Cấp I	856	4250	4254	10.500.000	10.500.000		0
Cấp I	856	4250	4272	178.500	178.500	0	0
Cấp IV	856	4900		460.454	0	460.454	0
Cấp IV	856	4900	4918	113.212	0	113.212	0
Cấp IV	856	4900	4931	347.242	0	347.242	0
Cấp IV	857			27.623.450.009	0	27.623.450.009	0
Cấp IV	857	1000		3.663.913.635	0	3.663.913.635	0
Cấp IV	857	1000	1001	360.726.878	0	360.726.878	0
Cấp IV	857	1000	1003	1.547.435.306	0	1.547.435.306	0
Cấp IV	857	1000	1006	1.691.441.894	0	1.691.441.894	0
Cấp IV	857	1000	1012	365.000	0	365.000	0
Cấp IV	857	1000	1014	63.944.557	0	63.944.557	0
Cấp IV	857	1400		14.345.594.300	0	14.345.594.300	0
Cấp IV	857	1400	1401	14.345.594.300	0	14.345.594.300	0
Cấp IV	857	1600		192.924.140	0	192.924.140	0
Cấp IV	857	1600	1601	94.499.618	0	94.499.618	0
Cấp IV	857	1600	1602	98.424.522	0	98.424.522	0
Cấp IV	857	1700		2.929.974.119	0	2.929.974.119	0

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
Cấp IV	857	1700	1701	2.929.974.119	0	2.929.974.119	0
Cấp IV	857	1750		13.800.000	0	13.800.000	0
Cấp IV	857	1750	1757	13.800.000	0	13.800.000	0
Cấp IV	857	2800		6.164.307.047	0	6.164.307.047	0
Cấp IV	857	2800	2801	468.110.392	0	468.110.392	0
Cấp IV	857	2800	2802	5.256.095.040	0	5.256.095.040	0
Cấp IV	857	2800	2824	440.101.615	0	440.101.615	0
Cấp IV	857	2850		164.333.339	0	164.333.339	0
Cấp IV	857	2850	2862	54.000.000	0	54.000.000	0
Cấp IV	857	2850	2863	19.000.000	0	19.000.000	0
Cấp IV	857	2850	2864	91.333.339	0	91.333.339	0
Cấp IV	857	3350		433.333	0	433.333	0
Cấp IV	857	3350	3351	433.333	0	433.333	0
Cấp IV	857	4900		148.170.096	0	148.170.096	0
Cấp IV	857	4900	4914	88.974.600	0	88.974.600	0
Cấp IV	857	4900	4917	23.559.463	0	23.559.463	0
Cấp IV	857	4900	4931	19.485.312	0	19.485.312	0
Cấp IV	857	4900	4934	175.750	0	175.750	0
Cấp IV	857	4900	4944	15.314.636	0	15.314.636	0
Cấp IV	857	4900	4947	660.335	0	660.335	0
Cấp IV	860			466.926.339.272	0	0	466.926.339.272
Cấp IV	860	0900		1.302.974.030	0	0	1.302.974.030
Cấp IV	860	0913	0913	199.006.237	0	0	199.006.237
Cấp IV	860	0917	0917	258.067.793	0	0	258.067.793
Cấp IV	860	0918	0918	845.900.000	0	0	845.900.000
Cấp IV	860	4650		463.807.040.357	0	0	463.807.040.357
Cấp IV	860	4650	4651	22.619.000.000	0	0	22.619.000.000
Cấp IV	860	4650	4654	441.188.040.357	0	0	441.188.040.357
Cấp IV	860	4800		1.816.324.885	0	0	1.816.324.885
Cấp IV	860	4800	4801	1.816.324.885	0	0	1.816.324.885
Cấp IV	989			41.245.341.264	3.500.000	41.241.841.264	0
Cấp IV	989	1050		16.325.000	0	16.325.000	0
Cấp IV	989	1050	1052	16.325.000	0	16.325.000	0
Cấp IV	989	1550		18.280.200	0	18.280.200	0
Cấp IV	989	1550	1558	18.280.200	0	18.280.200	0

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
Cấp IV	989	1700		329.177.211	0	329.177.211	0
Cấp IV	989	1700	1701	329.177.211	0	329.177.211	0
Cấp IV	989	2150		930.800	0	930.800	0
Cấp IV	989	2150	2153	930.800	0	930.800	0
Cấp IV	989	2850		1.000.000	0	1.000.000	0
Cấp IV	989	2850	2864	1.000.000	0	1.000.000	0
Cấp I	989	4250		3.500.000	3.500.000		0
Cấp I	989	4250	4268	3.500.000	3.500.000		0
Cấp IV	989	4500		40.284.789.314	0	40.284.789.314	0
Cấp IV	989	4500	4501	757.406.500	0	757.406.500	0
Cấp IV	989	4500	4549	39.527.382.814	0	39.527.382.814	0
Cấp IV	989	4900		591.338.739	0	591.338.739	0
Cấp IV	989	4900	4902	589.722.458	0	589.722.458	0
Cấp IV	989	4900	4918	1.045.146	0	1.045.146	0
Cấp IV	989	4900	4927	30.113	0	30.113	0
Cấp IV	989	4900	4931	539.651	0	539.651	0
Cấp IV	989	4900	4944	1.371	0	1.371	0

Số: 572/QĐ-UBND

Định Hóa, ngày 08 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước
xã Định Hóa năm 2026 (lần 2)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỊNH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Công văn số 3073/STC-TH&QLNS ngày 05/4/2026 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện công khai ngân sách cấp xã;

Căn cứ Nghị quyết số: 26/NQ-HĐND ngày 07 tháng 5 năm 2026 của HĐND xã Định Hóa khoá II, kỳ họp thứ 2 (kỳ họp chuyên đề) về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026 (lần 2);

Theo đề nghị của trưởng phòng Kinh tế xã Định Hóa;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước xã Định Hóa năm 2026 (lần 2).

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã Định Hóa, Trưởng phòng Kinh tế; Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan, đoàn thể ở xã;
- Các xóm trên địa bàn xã;
- Lưu: VT, KT. 



Nguyễn Đình Tuấn



BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐỊNH HÓA NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 08/5/2026 của UBND xã Định Hóa)

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán đã được phê duyệt bổ sung, điều chỉnh lần 1	Bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau bổ sung, điều chỉnh lần 2	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	TỔNG SỐ	198.804.000.000	200.000.000	10.936.321.000	209.540.321.000	
A	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	198.804.000.000	200.000.000	200.000.000	198.804.000.000	
I	Chi đầu tư phát triển	8.120.000.000	-	-	8.120.000.000	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.120.000.000			6.120.000.000	
2	Nguồn vốn XDCB tập trung	2.000.000.000			2.000.000.000	
II	Chi thường xuyên	187.250.000.000	200.000.000	200.000.000	187.250.000.000	
1	Văn phòng Đảng ủy	7.238.400.000	-	50.000.000	7.288.400.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	4.336.000.000			4.336.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	168.000.000			168.000.000	
-	Kinh phí thực hiện hợp đồng 111/2022/NĐ-CP	360.000.000			360.000.000	
-	Kinh phí chi trả cho các đối tượng do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy tinh giản biên chế (đ/c Thủy)	109.000.000			109.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xóm (Bí thư chi bộ xóm)	1.754.400.000			1.754.400.000	
-	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy	261.000.000			261.000.000	
-	Kinh phí mua báo, tạp chí của Đảng	150.000.000			150.000.000	
-	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp	100.000.000			100.000.000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh			50.000.000	50.000.000	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	3.942.400.000	-	-	3.942.400.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.171.000.000			1.171.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	51.000.000			51.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	170.000.000			170.000.000	

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán đã được phê duyệt bổ sung, điều chỉnh lần 1	Bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau bổ sung, điều chỉnh lần 2	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyển trách cấp xóm (Trưởng Ban công tác mặt	1.754.400.000			1.754.400.000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động 4 tổ chức chính trị (50 trđ/tổ chức)	200.000.000			200.000.000	
-	Hỗ trợ kinh phí các tổ chức chính trị ở xóm đặc biệt khó khăn	40.000.000			40.000.000	
-	Kinh phí hoạt động Ban giám sát đầu tư cộng đồng	40.000.000			40.000.000	
-	Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	20.000.000			20.000.000	
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" ở các khu dân cư	336.000.000			336.000.000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ủy ban MTTQ	60.000.000			60.000.000	
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" của Ban Chỉ đạo cấp xã	100.000.000			100.000.000	
3	Văn phòng HĐND&UBND	14.521.000.000	-	50.000.000	14.571.000.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	5.064.000.000			5.064.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	128.000.000			128.000.000	
-	Kinh phí thực hiện hợp đồng 111/2022/NĐ-CP	240.000.000			240.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	219.000.000			219.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyển trách cấp xóm (Trưởng xóm)	1.756.000.000			1.756.000.000	
-	Hoạt động phí của đại biểu HĐND, bảo hiểm y tế đại biểu HĐND, phụ cấp kiêm nhiệm các ban	858.000.000			858.000.000	
-	Bồi dưỡng hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố	1.065.000.000			1.065.000.000	
-	Tổ bảo vệ an ninh trật tự	1.968.000.000			1.968.000.000	

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán đã được phê duyệt bổ sung, điều chỉnh lần 1	Bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau bổ sung, điều chỉnh lần 2	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
-	Kinh phí hỗ trợ đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy và người cai nghiện ma túy theo Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND	28.000.000			28.000.000	
-	Kinh phí thực hiện các phụ cấp quốc phòng	1.010.000.000			1.010.000.000	
-	Hưu xã	909.000.000			909.000.000	
-	Thù lao đối với người giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội có tính chất đặc thù	126.000.000			126.000.000	
-	Hoạt động an ninh	350.000.000			350.000.000	
	Hoạt động Quốc phòng	300.000.000			300.000.000	
-	Diễn tập	500.000.000			500.000.000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh			50.000.000	50.000.000	
4	Phòng Kinh tế	3.000.620.000	-	50.000.000	3.050.620.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	2.126.000.000			2.126.000.000	
-	Kinh phí thực hiện hợp đồng 173/2025/NĐ-CP	131.500.000			131.500.000	
-	Kinh phí truy lĩnh phụ cấp công vụ năm 2025 đối với viên chức được tiếp nhận vào công chức	38.000.000			38.000.000	
-	Kinh phí mua vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi năm 2026	200.000.000			200.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	98.000.000			98.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	55.000.000			55.000.000	
-	Hỗ trợ hàng tháng đối với cộng tác viên thú y xã	42.120.000			42.120.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	110.000.000			110.000.000	
-	Kinh phí thực hiện điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo	83.000.000			83.000.000	
-	Kinh phí phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm	117.000.000			117.000.000	

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán đã được phê duyệt bổ sung, điều chỉnh lần 1	Bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau bổ sung, điều chỉnh lần 2	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh			50.000.000	50.000.000	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	33.028.400.000	200.000.000	50.000.000	32.878.400.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	1.561.000.000			1.561.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	66.000.000			66.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	27.000.000			27.000.000	
-	Phụ cấp hàng tháng và phụ cấp kiêm nhiệm đối với nhân viên y tế xóm	460.500.000			460.500.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội (theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, Nghị quyết 15/2021/NQ-HĐND)	14.216.000.000			14.216.000.000	
-	Trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP	2.700.000.000			2.700.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách người có công (theo QĐ 290/2005/QĐ-TTg; QĐ 62/2011/QĐ-TTg,	1.267.900.000			1.267.900.000	
-	Kinh phí chi trả hàng tháng đối với người có công	11.400.000.000			11.400.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết	231.000.000			231.000.000	
-	Chi hoạt động đảm bảo xã hội (Bảo vệ, lao công, tiền điện, tổ chức 27/7)	150.000.000			150.000.000	
-	Chính sách đối với người có uy tín	124.000.000			124.000.000	
-	Quỹ thi đua, khen thưởng các danh hiệu, phong trào theo Luật thi đua khen thưởng	300.000.000			300.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí hỏa táng	165.000.000			165.000.000	
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	160.000.000			160.000.000	
-	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp	200.000.000	200.000.000		-	

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán đã được phê duyệt bổ sung, điều chỉnh lần 1	Bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau bổ sung, điều chỉnh lần 2	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh			50.000.000	50.000.000	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	986.000.000	-	-	986.000.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	939.000.000			939.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	47.000.000			47.000.000	
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	2.907.000.000	-	-	2.907.000.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	978.000.000			978.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	56.000.000			56.000.000	
-	Kinh phí thực hiện hợp đồng 111/2022/NĐ-CP	360.000.000			360.000.000	
-	Trả nợ công trình: Xử lý, khắc phục thiệt hại tại cơ quan Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Định Hóa	313.000.000			313.000.000	
-	Sự nghiệp thể dục thể thao	450.000.000			450.000.000	
-	Sự nghiệp văn hóa thông tin	550.000.000			550.000.000	
-	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	200.000.000			200.000.000	
8	Trung tâm Chính trị	1.543.000.000	-	-	1.543.000.000	
-	Chi thường xuyên theo định mức	806.000.000			806.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	48.000.000			48.000.000	
-	Chi sự nghiệp đào tạo	689.000.000			689.000.000	
9	Các đơn vị trường học	88.669.000.000	-	-	88.669.000.000	
-	Mầm Non Bảo Cường	5.692.000.000			5.692.000.000	
-	Mầm Non Bảo Linh	5.603.000.000			5.603.000.000	
-	Mầm Non Chợ Chu	9.459.000.000			9.459.000.000	
-	Mầm Non Đồng Thịnh	5.435.000.000			5.435.000.000	
-	Mầm Non Phúc Chu	3.958.000.000			3.958.000.000	
-	Tiểu Học Bảo Cường	7.052.000.000			7.052.000.000	
-	Tiểu Học Bảo Linh	7.639.000.000			7.639.000.000	
-	Tiểu Học Chợ Chu	10.546.000.000			10.546.000.000	
-	Tiểu Học Đồng Thịnh	5.923.000.000			5.923.000.000	
-	Tiểu Học & THCS Phúc Chu (TH)	3.545.000.000			3.545.000.000	
-	THCS Bảo Cường	4.360.000.000			4.360.000.000	

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán đã được phê duyệt bổ sung, điều chỉnh lần 1	Bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau bổ sung, điều chỉnh lần 2	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
-	THCS Bảo Linh	4.475.000.000			4.475.000.000	
-	THCS Chợ Chu	7.284.000.000			7.284.000.000	
-	THCS Đồng Thịnh	4.994.000.000			4.994.000.000	
-	Tiểu Học & THCS Phúc Chu (THCS)	2.704.000.000			2.704.000.000	
10	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	3.786.000.000			3.786.000.000	
11	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách giáo dục (<i>Chế độ học sinh khuyết tật; Chế độ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo, nhà trẻ; Chế độ hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù học phí; Chế độ học sinh dân tộc rất ít người; Chế độ hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh; Chế độ GV dạy lớp có HS khuyết tật; Chế độ giáo viên dạy lớp ghép HS tiểu học; Định mức khoán giảng dạy, hợp đồng 111; Giáo viên dạy tiếng anh lớp 1,2...</i>)	10.598.000.000			10.598.000.000	
12	Bổ sung kinh phí hoạt động cho các trường có điểm trường lẻ	200.000.000			200.000.000	
13	Trung tâm học tập cộng đồng	35.000.000			35.000.000	
14	Chi sửa chữa trường lớp học	3.000.000.000			3.000.000.000	
15	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách giáo dục phát sinh	563.500.000			563.500.000	
-	Kinh phí trang bị cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ công tác kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia năm 2026	50.000.000			50.000.000	
-	Chi các hoạt động chung ngành giáo dục	200.000.000			200.000.000	
-	Chi các chế độ, chính sách phát sinh còn lại	313.500.000			313.500.000	
16	Sự nghiệp kinh tế	6.780.000.000			6.780.000.000	
17	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	544.000.000			544.000.000	
18	Kinh phí quản lý, bảo vệ đất trồng lúa	1.169.000.000			1.169.000.000	

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán đã được phê duyệt bổ sung, điều chỉnh lần 1	Bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau bổ sung, điều chỉnh lần 2	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
19	Sự nghiệp môi trường	1.896.000.000			1.896.000.000	
20	Cải cách hành chính	416.300.000			416.300.000	
21	Chi ứng dụng khoa học công nghệ	861.000.000			861.000.000	
22	Chi khác	300.000.000			300.000.000	
23	Kinh phí dự phòng tăng biên chế và các nhiệm vụ phát sinh đột xuất khác	1.265.380.000			1.265.380.000	
III	Dự phòng ngân sách	3.434.000.000			3.434.000.000	
1	Trả nợ công trình: Xử lý, khắc phục sạt lở tuyến đường giao thông xóm Hoa Muồng	433.000.000			433.000.000	
2	Trả nợ công trình: Xử lý, khắc phục sạt lở đường giao thông các xóm Nà Táp, Khuân ca, Liên Minh, Khuổi Chao	981.000.000			981.000.000	
3	Dự phòng còn lại	2.020.000.000			2.020.000.000	
B	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TÍNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TRONG NĂM			10.736.321.000	10.736.321.000	
1	Kinh phí hỗ trợ phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi			79.960.000	79.960.000	
-	<i>Phòng Kinh tế</i>			79.960.000	79.960.000	
2	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 (lần 1)			865.161.000	865.161.000	
-	<i>Ủy ban bầu cử (cơ quan thường trực là Phòng Văn hóa – xã hội)</i>			630.161.000	630.161.000	
-	<i>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc</i>			39.000.000	39.000.000	
-	<i>Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp</i>			150.000.000	150.000.000	
-	<i>Trạm Y tế</i>			24.000.000	24.000.000	
-	<i>Công an xã (cấp kinh phí qua Văn phòng HĐND&UBND)</i>			22.000.000	22.000.000	

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán đã được phê duyệt bổ sung, điều chỉnh lần 1	Bổ sung, điều chỉnh		Dự toán sau bổ sung, điều chỉnh lần 2	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
3	Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Sở Y tế để bổ sung cho Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực y tế, dân số và gia đình			2.139.000.000	2.139.000.000	
-	<i>Trạm Y tế</i>			<i>2.139.000.000</i>	<i>2.139.000.000</i>	
4	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 (lần 2)			131.200.000	131.200.000	
-	<i>Ủy ban bầu cử (cơ quan thường trực là Phòng Văn hóa – xã hội)</i>			<i>131.200.000</i>	<i>131.200.000</i>	
5	Điều chỉnh dự toán NSNN của Sở NN&MT của UBND xã, phường để thực hiện nhiệm vụ về sinh môi trường			219.000.000	219.000.000	
	<i>Phòng Kinh tế</i>			<i>219.000.000</i>	<i>219.000.000</i>	
6	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực y tế, dân số và gia đình			7.302.000.000	7.302.000.000	
-	<i>Trạm Y tế</i>			<i>6.282.000.000</i>	<i>6.282.000.000</i>	
-	<i>Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ y tế phát sinh</i>			<i>1.020.000.000</i>	<i>1.020.000.000</i>	